

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 281/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 30 – 12 – 2021
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Phước Tân;
2. Bà Nguyễn Thị Lợi.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Đỗ Ngọc Mai Thy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Chau San - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 230/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 529/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 545/2021/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị C, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ 06, ấp PT, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Võ Thanh H, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ 06, ấp PT, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang.

Người làm chứng: Bà Bùi Thị Kim P, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ 04, ấp PT, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang.

Bà Bùi Thị C vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông Võ Thanh H vắng mặt không rõ lý do, bà Bùi Thị Kim P có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 30/6/2021 của bà Bùi Thị C; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà C và ông H tự tìm hiểu và tiến đến hôn nhân vào năm 2009, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PH, huyện AP (Giấy chứng nhận kết hôn số 075/2014, quyển số 01/2014 ngày 05/5/2014 của Ủy ban nhân dân xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang).

Sau khi kết hôn, bà C và ông H sống tại gia đình chồng ở: Ấp PH, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang. Đến năm 2017 thì bà C và ông H ra riêng. Quá trình chung sống, thời gian đầu chung sống tương đối hạnh phúc, vẫn xảy ra cự cãi nhưng vẫn có thể giải quyết. Tuy nhiên, đến khoảng 03 năm nay thì mâu thuẫn xảy ra trầm trọng, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, vợ chồng không có sự chia sẻ, ông H thiếu trách nhiệm với gia đình. Bà C và ông H đã nhiều lần nói chuyện, động viên nhưng quan hệ hôn nhân không được cải thiện. Đến tháng 04/2021 thì ông H bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống, bà C và ông H sống ly thân nhau từ đó cho đến nay. thỉnh thoảng ông H có về thăm con, nhưng không thể hiện thái độ hàn gắn vợ chồng. Gia đình ông H cũng không động viên, khuyên nhủ ông H hàn gắn. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà C yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà C ly hôn với ông Nguyễn Thanh H.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà C và ông H sinh được 01 (một) con chung tên: Võ Thị Thảo X, sinh ngày 19/5/2010. Hiện con chung đang sinh sống cùng bà C. Bà C yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập ông H để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 12/11/2021 nhưng ông H vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông H, ông H cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án. Tòa án cũng đã ban hành Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

Ngày 12/11/2021, bà C có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án, yêu cầu không tiến hành hòa giải và xin được vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử do bận đi làm và tình hình dịch Covid-19 đang phức tạp.

- Về tài liệu, chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do bà C giao nộp: Bản tự khai ngày 30/6/2021. Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn số 075 ngày 05/5/2014 của Ủy ban nhân dân xã PH, huyện AP; bản sao Giấy khai sinh mang tên Võ Thị Thảo X, sinh ngày 19/5/2010; bản sao Sổ hộ khẩu gia đình mang tên Bùi Thị C; bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Bùi Thị C.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản lấy lời khai người làm chứng bà Bùi Thị Kim P ngày 15/11/2021; biên bản ghi nhận ý kiến cháu Võ Thị Thảo X ngày 12/11/2021.

Tại phiên tòa, do bà C và ông H cùng vắng mặt nên Hội đồng xét xử công bố lời trình bày của bà C, biên bản lấy lời khai người làm chứng, biên bản ghi nhận ý kiến con chung và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

- Theo biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 15/11/2021, bà Bùi Thị Kim P cho biết: Bà là chị ruột của bà C. Về nguyên nhân và điều kiện đi đến hôn nhân của hai người là do tự tìm hiểu, quen biết nhau trước rồi được cha mẹ đồng ý tiến hành đám cưới, có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu sống bà thấy tương đối hạnh phúc nhưng đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, thường xuyên gây cãi nhau, bà hỏi thăm thì nghe nói là do H sống không trách nhiệm gia đình, bà có khuyên ngăn, động viên nhưng không thành, thời gian sau thì bà được biết là ông H bỏ về nhà cha mẹ ruột ở và ly thân với C nhưng thỉnh thoảng ông H cũng có đến thăm con. Theo bà biết thì hiện nay tình trạng hôn nhân giữa bà C và ông H không thể hàn gắn nên mong Tòa án giải quyết cho C được ly hôn với ông H.

Về con chung: có 01 con chung hiện đang sống với mẹ như bà C trình bày.

Về tài sản chung, nợ chung: Không rõ.

Do bận công việc làm ăn nên bà P yêu cầu được vắng mặt khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

- Theo biên bản ghi nhận ý kiến, cháu Võ Thị Thảo X trình bày cháu nhận được mọi sự chăm sóc, giáo dục từ bà C từ trước cho đến nay. Trong trường hợp bà C và ông H ly hôn thì cháu có nguyện vọng được sống cùng bà C.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Ông H vắng mặt lần thứ hai không lý do; bà C có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt; người làm chứng bà P đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 207, Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo trình bày của bà C và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định hôn nhân giữa bà C và ông H đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung, đương sự khai không có nên không xem xét, giải quyết.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bị đơn ông Võ Thanh H đều vắng mặt không lý do; đồng thời, ông H đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Như vậy, ông H đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Nguyên đơn bà Bùi Thị C có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt; người làm chứng bà Bùi Thị Kim P có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, vụ án được xem là không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Bà C và ông H kết hôn chung sống vào năm 2009, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã PH, huyện AP cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 075 ngày 05/5/2014. Ông H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: ấp PT, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà C và ông H hình thành do tự tìm hiểu nhau trước và được sự đồng ý của hai bên cha mẹ đứng ra tổ chức vào năm 2009, có đăng ký kết hôn. Bà C cho rằng, quá trình chung sống, thời gian đầu tương đối hạnh phúc. Tuy nhiên thời gian 03 năm trở lại đây thì mâu thuẫn xảy ra trầm trọng hơn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm, ông H không có trách nhiệm làm chồng làm cha, vợ chồng có nhiều lần trao đổi để cải thiện nhưng không được. Đến tháng 4/2021, thì ông H bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống, ông bà ly thân nhau từ đó đến nay, không hàn gắn tình cảm. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà C yêu cầu được ly hôn với ông H.

Nam nữ khi tiến đến hôn nhân đều hướng đến mục đích là xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững nhưng giữa bà C và ông H lại tồn tại những mâu thuẫn không thể hàn gắn dẫn đến đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Việc ông H sống không quan tâm vợ con, sau đó sống ly thân nhau từ năm 2014 cho đến nay, không hàn gắn tình cảm vợ chồng mặc dù đã được gia đình hòa giải, động viên đã cho thấy sự vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Từ những phân tích nêu trên, có thể nhận thấy mâu thuẫn giữa bà C và ông H đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà C theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống, bà C và ông H sinh được 01 con chung tên Võ Thị Thảo X, sinh ngày 19/5/2010. Hiện con chung đang sinh sống cùng bà C.

Sau khi xem xét điều kiện nuôi con của bà C và cũng như nguyện vọng của cháu X là được sống với bà C, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quyết định để bà C

được trực tiếp nuôi dạy con chung.

Bà C không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã giải thích cho bà C về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung đối với người không trực tiếp nuôi con chung, cũng như nghĩa vụ cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi con chung, nhưng bà C vẫn giữ nguyên ý kiến của mình. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định công nhận sự tự nguyện của bà C trong việc không yêu cầu ông H cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Ông H cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà C. Ngược lại, bà C cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà C xác định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên nếu sau này ông H có yêu cầu về tài sản chung, nợ chung thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Bà C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; ông H không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà C và ông H có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, các điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị C được ly hôn với ông Võ Thanh H.

2. Về con chung: Bà Bùi Thị C được trực tiếp nuôi dạy con chung tên Võ Thị

Thảo X, sinh ngày 19/5/2010. Ông Võ Thanh H không phải cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Ông Võ Thanh H cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà Bùi Thị C. Ngược lại, bà Bùi Thị C cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông Võ Thanh H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Bà Bùi Thị C phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà bà Bùi Thị C đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006552 ngày 26/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AP, tỉnh An Giang.

Ông Võ Thanh H không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai vắng mặt bà Bùi Thị C và ông Võ Thanh H. Bà C và ông H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Giấy chứng nhận kết hôn số 075/2014, quyền số 01/2014 ngày 05/5/2014 của Ủy ban nhân dân xã PH, huyện AP cấp cho bà Bùi Thị C và ông Võ Thanh H (theo bản sao giấy chứng nhận kết hôn số 075 ngày 05/5/2014) không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1)
- VKSND huyện An Phú (1);
- THADS huyện AP (1);
- UBND xã PH,
- huyện AP (01);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Tuân